

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2013/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI KỲ HỌP LẦN THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quyết toán ngân sách địa phương năm 2012; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước

từ kinh tế phát sinh trên địa bàn

:4.910.220.235.739 đồng

(Chưa kể thu viện trợ, thu kết dư ngân sách năm 2011 chuyển sang, thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang, thu vay để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu ngân sách cấp dưới nộp lên.)

Bao gồm:

1. Các khoản thu cân đối

ngân sách nhà nước :4.216.899.149.721 đồng

a. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động

xuất khẩu và nhập khẩu : 788.450.509.466 đồng

Trong đó:

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế

tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu : 421.762.356.681 đồng

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu : 366.688.152.785 đồng

b. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước :3.428.448.640.255 đồng

2. Các khoản ghi thu ngân sách nhà nước : 693.321.086.018 đồng

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương :9.364.830.372.070 đồng

1. Các khoản chi cân đối ngân sách nhà nước :8.671.509.286.052 đồng

Trong đó:

a. Ngân sách tỉnh :4.172.095.453.677 đồng

b. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố :3.421.897.615.530 đồng

c. Ngân sách xã, phường, thị trấn :1.077.516.216.845 đồng

2. Các khoản ghi chi ngân sách nhà nước : 693.321.086.018 đồng

a. Ngân sách tỉnh : 601.306.221.540 đồng

b. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 70.688.565.654 đồng

c. Ngân sách xã, phường, thị trấn : 21.326.298.824 đồng

III. Kết dư ngân sách địa phương : 145.533.222.563 đồng

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Ngân sách tỉnh | : 1.692.729.877 đồng |
| 2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố | : 69.529.674.794 đồng |
| 3. Ngân sách xã, phường, thị trấn | : 74.310.817.892 đồng |

(Cụ thể các khoản thu, chi và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2012 có Thuyết minh và các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết .

Điều 3. Thường trực HĐND, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

Phụ lục số 01

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2012		Quyết toán NSNN năm 2012	Bao gồm					So sánh QT/DT	
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			TW giao	HĐND giao	
						Tổng số	Chia ra				
					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn			
A	B	1	2	3 = (4) + (5)	4	5 = (6) + (7) + (8)	6	7	8	9=3/1	9=3/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	3.250.000.000.000	3.768.000.000.000	6.465.299.513.400	814.445.356.956	5.650.854.156.444	3.365.598.931.854	1.780.579.491.748	504.675.732.842	198,9	171,6
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.250.000.000.000	3.558.000.000.000	5.771.978.427.382	814.445.356.956	4.957.533.070.426	2.764.292.710.314	1.709.890.926.094	483.349.434.018	177,6	162,2
I	Thu nội địa thường xuyên	2.620.000.000.000	2.898.000.000.000	3.428.448.640.255	25.994.847.490	3.402.453.792.765	1.967.751.734.830	1.109.864.966.258	324.837.091.677	130,9	118,3
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	350.000.000.000	360.000.000.000	303.076.323.653		303.076.323.653	303.076.323.653			86,6	84,2
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	273.150.000.000	283.150.000.000	259.382.464.217		259.382.464.217	259.382.464.217			95,0	91,6
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	80.000.000	80.000.000	57.802.454		57.802.454	57.802.454			72,3	72,3
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000	37.238.230.416		37.238.230.416	37.238.230.416			49,7	49,7
1.4	Thuế tài nguyên	1.300.000.000	1.300.000.000	5.756.587.933		5.756.587.933	5.756.587.933			442,8	442,8
1.5	Thuế môn bài	320.000.000	320.000.000	329.250.000		329.250.000	329.250.000			102,9	102,9
1.6	Thu khác	150.000.000	150.000.000	311.988.633		311.988.633	311.988.633			208,0	208,0
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	285.000.000.000	300.000.000.000	329.446.073.965		329.446.073.965	327.294.786.322	2.151.287.643		115,6	109,8
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	158.460.000.000	172.755.000.000	138.250.901.830		138.250.901.830	138.140.515.391	110.386.439		87,2	80,0

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2012		Quyết toán NSNN năm 2012	Bao gồm					So sánh QT/DT	
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				TW giao	HĐND giao
						Tổng số	Chia ra				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách xã, phường, thị trấn				
2.2	Thuê tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	60.000.000	60.000.000	46.206.507		46.206.507	46.206.507			77,0	77,0
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.000.000.000	95.700.000.000	146.884.252.517		146.884.252.517	146.849.993.644	34.258.873		154,6	153,5
2.4	Thuế tài nguyên	31.000.000.000	31.000.000.000	40.869.371.625		40.869.371.625	38.964.128.087	1.905.243.538		131,8	131,8
2.5	Thuế môn bài	280.000.000	285.000.000	372.000.000		372.000.000	366.000.000	6.000.000		132,9	130,5
2.6	Thu khác	200.000.000	200.000.000	3.023.341.486		3.023.341.486	2.927.942.693	95.398.793		1.511,7	1.511,7
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	50.000.000.000	53.000.000.000	97.291.306.689		97.291.306.689	95.257.431.606	2.033.875.083		194,6	183,6
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	29.000.000.000	32.000.000.000	40.884.567.725		40.884.567.725	40.884.567.725			141,0	127,8
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	400.000.000	400.000.000	334.677.078		334.677.078	334.677.078			83,7	83,7
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.700.000.000	16.700.000.000	53.331.137.361		53.331.137.361	53.331.137.361			319,3	319,3
3.4	Thuế tài nguyên	2.300.000.000	2.300.000.000	40.144.548		40.144.548	40.144.548			1,7	1,7
3.5	Thuế môn bài	100.000.000	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000			100,0	100,0
3.6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước,	1.400.000.000	1.400.000.000	2.033.875.083		2.033.875.083		2.033.875.083		145,3	145,3
3.7	Thu khác	100.000.000	100.000.000	566.904.894		566.904.894	566.904.894			566,9	566,9
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	1.144.000.000.000	1.208.200.000.000	1.202.187.718.155		1.202.187.718.155	608.478.090.284	551.133.957.195	42.575.670.676	105,1	99,5
4.01	Thu từ doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật HTX	1.144.000.000.000	1.208.200.000.000	1.090.543.960.529		1.090.543.960.529	582.070.601.000	481.028.776.416	27.444.583.113	105,1	99,5
4.01.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	793.800.000.000	841.600.000.000	651.450.487.397		651.450.487.397	334.155.973.801	292.246.205.993	25.048.307.603	93,7	88,4
4.01.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	130.500.000.000	149.125.000.000	179.887.199.919		179.887.199.919	179.887.199.919			139,6	122,2
4.01.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000.000.000	127.300.000.000	116.029.680.362		116.029.680.362	64.834.008.429	48.799.396.423	2.396.275.510	93,5	91,8
4.01.4	Thuế tài nguyên	64.600.000.000	60.150.000.000	126.419.172.356		126.419.172.356		126.419.172.356		199,7	214,4
4.01.5	Thuế môn bài	18.000.000.000	18.030.000.000	6.121.635.586		6.121.635.586		6.121.635.586		101,7	101,6
4.01.6	Thu khác	12.100.000.000	11.995.000.000	10.635.784.909		10.635.784.909	3.193.418.851	7.442.366.058		98,5	99,3
4.02	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cá thể			111.643.757.626		111.643.757.626	26.407.489.284	70.105.180.779	15.131.087.563		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2012		Quyết toán NSNN năm 2012	Bao gồm					So sánh QT/DT	
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				TW giao	HĐND giao
						Tổng số	Chia ra				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách xã, phường, thị trấn				
4.02.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			92.478.337.778		92.478.337.778	23.782.515.382	62.236.182.330	6.459.640.066		
4.02.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			2.307.796.246		2.307.796.246	2.307.796.246				
4.02.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			817.681.858		817.681.858	313.087.663	453.882.798	50.711.397		
4.02.4	Thuế tài nguyên			2.571.521.868		2.571.521.868		2.571.521.868			
4.02.5	Thuế môn bài			12.188.698.600		12.188.698.600		3.567.962.500	8.620.736.100		
4.02.6	Thu khác			1.279.721.276		1.279.721.276	4.089.993	1.275.631.283			
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	2.007.158.017		2.007.158.017		206.188.987	1.800.969.030	200,7	200,7
6	Thuế thu nhập cá nhân	135.000.000.000	139.400.000.000	137.595.523.851		137.595.523.851	101.465.221.632	36.130.302.219		101,9	98,7
7	Lệ phí trước bạ	115.000.000.000	127.300.000.000	109.408.697.114		109.408.697.114		103.138.788.338	6.269.908.776	95,1	85,9
8	Thuế bảo vệ môi trường	140.000.000.000	145.000.000.000	107.706.993.400		107.706.993.400	107.706.993.400			76,9	74,3
9	Thu phí, lệ phí	60.000.000.000	60.000.000.000	102.153.539.102	24.415.541.712	77.737.997.390	9.100.750.398	58.647.400.482	9.989.846.510	170,3	170,3
9.1	Thu phí, lệ phí trung ương	20.000.000.000	20.000.000.000	25.083.474.527	24.338.112.942	745.361.585	4.920.000	740.441.585		125,4	125,4
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	40.000.000.000	40.000.000.000	67.070.789.205	77.428.770	66.993.360.435	9.091.115.968	57.902.244.467		167,7	167,7
9.3	Thu phí, lệ phí xã			9.999.275.370		9.999.275.370	4.714.430	4.714.430	9.989.846.510		
10	Các khoản thu về đất và khoáng sản	272.000.000.000	412.100.000.000	845.330.135.918		845.330.135.918	331.881.780.826	330.956.585.182	182.491.769.910	310,8	205,1
10.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000.000.000	22.300.000.000	12.398.077.720		12.398.077.720		8.291.152.958	4.106.924.762	56,4	55,6
10.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất										
10.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	50.000.000.000	54.800.000.000	73.025.893.475		73.025.893.475	125.872.280	72.900.021.195		146,1	133,3
10.4	Thu tiền sử dụng đất	200.000.000.000	335.000.000.000	759.906.164.723		759.906.164.723	331.755.908.546	249.765.411.029	178.384.845.148	380,0	226,8
10.5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										
11	Thu tại xã	40.000.000.000	40.000.000.000	81.708.926.775		81.708.926.775			81.708.926.775	204,3	204,3
11.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích			63.457.827.366		63.457.827.366			63.457.827.366		
	Tr.đó: thu đền bù thiệt hại khi			8.827.561.454		8.827.561.454			8.827.561.454		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2012		Quyết toán NSNN năm 2012	Bao gồm					So sánh QT/DT	
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				TW giao	HĐND giao
						Tổng số	Chia ra				
					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn			
	Nhà nước thu hồi đất công										
11.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			977.955.000		977.955.000			977.955.000		
11.3	Thu hồi khoản chi năm trước			295.452.139		295.452.139			295.452.139		
11.4	Thu phạt, tịch thu			5.906.010.755		5.906.010.755			5.906.010.755		
11.5	Thu khác tại xã			11.071.681.515		11.071.681.515			11.071.681.515		
12	Thu khác ngân sách	28.000.000.000	52.000.000.000	110.536.243.616	1.579.305.778	108.956.937.838	83.490.356.709	25.466.581.129		394,8	212,6
12.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ										
12.2	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định			1.182.938.000		1.182.938.000	1.182.938.000				
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			60.338.913.021		60.338.913.021	53.230.872.093	7.108.040.928			
	Tr.đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông		20.000.000.000	42.256.788.051		42.256.788.051	42.256.788.051				211,3
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			13.767.182.744		13.767.182.744	9.175.265.277	4.591.917.467			
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			1.740.986.719		1.740.986.719	208.025.081	1.532.961.638			
12.5	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			10.319.362.022	52.840.000	10.266.522.022	1.620.397.822	8.646.124.200			
12.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			2.858.176.726	1.137.600.696	1.720.576.030	217.403.500	1.503.172.530			
12.7	Thu hồi các khoản chi năm trước			10.329.284.122	381.155.132	9.948.128.990	7.586.356.479	2.361.772.511			
12.8	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			11.740.386.981	7.709.950	11.732.677.031	10.477.123.538	1.255.553.493			
II	Thu Hải quan	630.000.000.000	630.000.000.000	788.450.509.466	788.450.509.466					125,2	125,2
1	Thuế xuất khẩu	237.000.000.000	237.000.000.000	357.451.538.572	357.451.538.572					150,8	150,8
2	Thuế nhập khẩu			48.128.870.984	48.128.870.984						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			16.181.947.125	16.181.947.125						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	393.000.000.000	393.000.000.000	366.688.152.785	366.688.152.785					93,3	93,3
III	Thu viện trợ			4.756.434.655		4.756.434.655	4.756.434.655				
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			163.620.161.937		163.620.161.937	1.151.670.240	73.490.404.209	88.978.087.488		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2012		Quyết toán NSNN năm 2012	Bao gồm					So sánh QT/DT	
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				TW giao	HĐND giao
						Tổng số	Chia ra				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách xã, phường, thị trấn				
V	Thu chuyển nguồn			1.286.702.681.069		1.286.702.681.069	690.632.870.589	526.535.555.627	69.534.254.853		
VI	Thu vay để đầu tư phát triển theo Khoản 3 Điều 8		30.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000				333,3
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		210.000.000.000	693.321.086.018		693.321.086.018	601.306.221.540	70.688.565.654	21.326.298.824		330,2
1	Phạt an toàn giao thông (không kể thu tại xã)										
2	Học phí		30.000.000.000	142.754.872.859		142.754.872.859	105.949.461.716	32.710.407.148	4.095.003.995		475,8
3	Viện phí		120.000.000.000	394.889.124.104		394.889.124.104	394.889.124.104				329,1
4	Các khoản phí và lệ phí khác										
5	Thu xổ số kiến thiết		60.000.000.000	82.998.067.560		82.998.067.560	82.998.067.560				138,3
5.1	Thuế giá trị gia tăng			31.342.520.377		31.342.520.377	31.342.520.377				
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.125.752.675		4.125.752.675	4.125.752.675				
5.3	Thu từ thu nhập sau thuế			5.137.592.621		5.137.592.621	5.137.592.621				
5.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			42.390.201.887		42.390.201.887	42.390.201.887				
5.5	Thuế môn bài			2.000.000		2.000.000	2.000.000				
6	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			52.086.459.120		52.086.459.120	5.521.568.160	31.772.770.186	14.792.120.774		
7	Các khoản huy động đóng góp khác			20.592.562.375		20.592.562.375	11.948.000.000	6.205.388.320	2.439.174.055		
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.166.770.000.000	7.011.772.952.286		7.011.772.952.286	3.859.509.438.189	2.465.929.261.654	686.334.252.443		323,6
1	Bổ sung cân đối		1.286.636.000.000	2.534.445.637.000		2.534.445.637.000	1.286.636.000.000	1.002.312.000.000	245.497.637.000		197,0
2	Bổ sung có mục tiêu		880.134.000.000	4.477.327.315.286		4.477.327.315.286	2.572.873.438.189	1.463.617.261.654	440.836.615.443		508,7
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		880.134.000.000	4.049.800.066.097		4.049.800.066.097	2.145.346.189.000	1.463.617.261.654	440.836.615.443		460,1
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			427.527.249.189		427.527.249.189	427.527.249.189				
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			33.771.948.429		33.771.948.429	15.915.296.705	17.856.651.724			
E	THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW										
	TỔNG SỐ (A đến E)	3.250.000.000.000	5.934.770.000.000	13.510.844.414.115	814.445.356.956	12.696.399.057.159	7.241.023.666.748	4.264.365.405.126	1.191.009.985.285	415,7	227,7

Phụ lục số 02

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.766.520.000.000	5.284.520.000.000	12.550.865.834.596	7.239.330.936.871	4.194.835.730.332	1.116.699.167.393	263,3	237,5
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.766.520.000.000	5.074.520.000.000	8.671.509.286.052	4.172.095.453.677	3.421.897.615.530	1.077.516.216.845	181,9	170,9
I	Chi đầu tư phát triển	962.532.000.000	638.100.000.000	2.547.616.423.225	1.518.263.047.978	770.532.429.468	258.820.945.779	264,7	399,3
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	469.100.000.000	636.100.000.000	1.584.959.317.565	555.605.942.318	770.532.429.468	258.820.945.779	337,9	249,2
	Tr.đó: - Chi cho GD-ĐT và dạy nghề			125.804.989.529		108.813.844.000	16.991.145.529		
	- Chi cho khoa học và công nghệ								
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	269.100.000.000	269.100.000.000	235.192.034.600	126.213.521.550	108.978.513.050		87,4	87,4
1.2	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000.000.000	335.000.000.000	711.936.720.542	243.696.215.505	289.110.120.873	179.130.384.164	356,0	212,5
1.3	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn huy động theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		30.000.000.000	94.821.190.000	57.752.272.000	30.091.530.000	6.977.388.000		316,1
1.4	Chi đầu tư nguồn vốn khác		2.000.000.000	543.009.372.423	127.943.933.263	342.352.265.545	72.713.173.615		27.150,5
1.4.1	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		2.000.000.000	1.309.840.000	1.309.840.000				65,5
1.4.2	Nguồn thu cho thuê đất			479.612.000	479.612.000				
1.4.3	Đền bù rừng, khai thác rừng và thu hồi vốn đầu tư năm 2011			1.644.969.000	1.644.969.000				
1.4.4	Thu hồi các năm trước			538.341.000	538.341.000				

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
1.4.5	Nguồn vốn bán yến sào năm 2011 chuyển sang năm 2012			12.978.996.016	12.978.996.016				
1.4.6	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2011			57.067.358.216	57.067.358.216				
1.4.7	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2011			52.406.979.279	52.406.979.279				
1.4.8	Nguồn khác còn lại			416.583.276.912	1.517.837.752	342.352.265.545	72.713.173.615		
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	1.724.370.542	1.724.370.542			86,2	86,2
3	Chi bổ sung vốn điều lệ			57.601.058.072	57.601.058.072				
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			47.527.544.000	47.527.544.000				
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo								
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình								
4.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS								
4.4	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn			24.212.925.000	24.212.925.000				
4.5	Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa			8.857.512.000	8.857.512.000				
4.6	Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo								
4.7	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm								
4.8	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy								
4.9	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm			1.000.000.000	1.000.000.000				
4.10	Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả								
4.11	Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm			5.562.268.000	5.562.268.000				
4.12	Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động								
4.13	Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu								
4.14	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế			7.894.839.000	7.894.839.000				
4.15	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS								

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
4.16	Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo								
4.17	Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường								
5	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	491.432.000.000		855.804.133.046	855.804.133.046			174,1	
5.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước			427.527.249.189	427.527.249.189				
5.2	Chương trình biển Đông - Hải đảo			25.076.102.000	25.076.102.000				
5.3	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp, thủy sản, hạ tầng nuôi trồng thủy sản			9.669.817.000	9.669.817.000				
5.4	Khắc phục bão lũ			22.382.106.000	22.382.106.000				
5.5	Chương trình hỗ trợ nhà ở, đất ở đất sản xuất giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số								
5.6	Chương trình định canh, định cư và bố trí lại dân cư			5.500.000.000	5.500.000.000				
5.7	Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các Vùng theo Nghị quyết của Bộ Chính trị			99.324.074.000	99.324.074.000				
5.8	Hỗ trợ đầu tư 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP								
5.9	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch			14.072.547.000	14.072.547.000				
5.10	Chương trình bảo vệ phát triển rừng			10.810.264.000	10.810.264.000				
5.11	Hỗ trợ đầu tư các trung tâm y tế tỉnh			12.408.433.000	12.408.433.000				
5.12	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã			6.001.103.000	6.001.103.000				
5.13	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông			24.332.813.000	24.332.813.000				
5.14	Hỗ trợ khu công nghiệp			18.299.962.000	18.299.962.000				
5.15	Hỗ trợ khu kinh tế			64.082.636.000	64.082.636.000				
5.16	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA			37.289.937.857	37.289.937.857				
5.17	Khắc phục hậu quả hạn hán			2.549.843.000	2.549.843.000				
5.18	Nguồn dự toán chi và vượt thu ngân sách TW			60.094.724.000	60.094.724.000				

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
5.19	Nguồn dự phòng ngân sách TW			11.941.910.000	11.941.910.000				
5.20	Hỗ trợ di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét			4.160.919.000	4.160.919.000				
5.21	Hỗ trợ phòng chống cháy rừng			271.000.000	271.000.000				
5.22	Hỗ trợ vốn khác			8.693.000	8.693.000				
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			35.000.000.000	35.000.000.000				
1	Từ nguồn vốn đầu tư tập trung			28.712.500.000	28.712.500.000				
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
3	Nguồn ngân sách huyện nộp trả lại ngân sách			6.287.500.000	6.287.500.000				
4	Khác								
III	Chi thường xuyên	3.685.838.000.000	3.533.658.000.000	4.584.445.147.225	1.715.695.432.381	2.144.063.357.394	724.686.357.450	124,4	129,7
1	Chi quốc phòng		43.616.000.000	84.786.679.102	35.766.380.000	16.810.008.530	32.210.290.572		194,4
2	Chi an ninh		29.185.000.000	65.068.246.519	34.783.613.176	11.886.999.765	18.397.633.578		223,0
3	Chi đặc biệt								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.599.153.000.000	1.599.153.000.000	1.916.179.969.125	416.579.611.791	1.465.487.964.201	34.112.393.133	119,8	119,8
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục			1.812.821.816.838	326.657.954.905	1.454.215.799.000	31.948.062.933		
4.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			91.310.360.937	84.412.644.853	6.767.716.084	130.000.000		
4.3	Chi đào tạo lại			12.047.791.350	5.509.012.033	4.504.449.117	2.034.330.200		
5	Chi sự nghiệp y tế		443.516.000.000	553.834.724.737	552.881.998.978	22.410.000	930.315.759		124,9
6	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình			35.959.850			35.959.850		
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	21.772.000.000	21.772.000.000	23.848.806.948	21.685.368.708	2.093.885.040	69.553.200	109,5	109,5
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		39.365.000.000	51.914.801.301	34.683.965.004	10.983.710.040	6.247.126.257		131,9
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		20.279.000.000	24.826.555.497	8.844.058.892	10.494.706.720	5.487.789.885		122,4
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		23.291.000.000	21.250.873.492	15.004.832.888	4.032.538.051	2.213.502.553		91,2
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		156.003.000.000	357.124.916.720	34.388.247.310	136.969.171.099	185.767.498.311		228,9
12	Chi sự nghiệp kinh tế		305.285.000.000	454.652.215.587	266.114.661.648	158.847.364.864	29.690.189.075		148,9

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
12.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi			128.880.703.684	40.104.244.757	71.386.546.667	17.389.912.260		
12.2	Chi sự nghiệp thủy sản			7.760.608.747	5.530.594.907	2.126.952.386	103.061.454		
12.3	Chi sự nghiệp giao thông			27.271.485.351	18.387.572.800	3.604.661.000	5.279.251.551		
12.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác			290.739.417.805	202.092.249.184	81.729.204.811	6.917.963.810		
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	64.510.000.000	26.356.000.000	45.058.694.351	2.024.790.247	42.669.646.704	364.257.400	69,8	171,0
14	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		669.030.000.000	909.564.956.568	267.323.912.130	243.538.307.905	398.702.736.533		136,0
14.1	Chi quản lý nhà nước			550.151.849.856	149.044.742.150	147.576.038.225	253.531.069.481		
14.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị			323.851.838.966	88.817.071.362	93.056.223.131	141.978.544.473		
14.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			35.561.267.746	29.462.098.618	2.906.046.549	3.193.122.579		
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		14.423.000.000	10.644.690.938	10.642.424.938		2.266.000		73,8
16	Chi khác ngân sách		142.384.000.000	65.653.056.490	14.971.566.671	40.226.644.475	10.454.845.344		46,1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000			100,0	100,0
V	Chi chuyển nguồn			1.503.087.715.602	901.776.973.318	507.301.828.668	94.008.913.616		
VI	Dự phòng chi ngân sách	116.790.000.000	116.790.000.000						
VII	Chi tạo nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương		58.095.000.000						
VIII	Chi theo mục tiêu		726.517.000.000						
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		210.000.000.000	693.321.086.018	601.306.221.540	70.688.565.654	21.326.298.824		330,2
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		60.440.000.000	186.272.199.859	149.466.788.716	32.710.407.148	4.095.003.995		308,2
1	Quỹ Xây dựng trường								
2	Học phí		30.000.000.000	142.754.872.859	105.949.461.716	32.710.407.148	4.095.003.995		475,8
3	Nguồn xổ số kiến thiết		30.440.000.000	43.517.327.000	43.517.327.000				143,0
II	Chi sự nghiệp Y tế		134.560.000.000	410.705.214.104	410.705.214.104				305,2
1	Viện phí		120.000.000.000	394.889.124.104	394.889.124.104				329,1
2	Phí của ngành y tế								
3	Nguồn xổ số kiến thiết		14.560.000.000	15.816.090.000	15.816.090.000				

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
III	Chi sự nghiệp khác		15.000.000.000	96.343.672.055	41.134.218.720	37.978.158.506	17.231.294.829		
1	Từ nguồn thu xổ số và khác		15.000.000.000	23.707.119.520	23.707.119.520				
2	Từ nguồn ghi thu phí, lệ phí								
3	Chi từ nguồn đóng góp XDCS hạ tầng			72.636.552.535	17.427.099.200	37.978.158.506	17.231.294.829		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			3.152.263.514.097	2.465.929.261.654	686.334.252.443			
I	Bổ sung cân đối			1.247.809.637.000	1.002.312.000.000	245.497.637.000			
II	Bổ sung có mục tiêu			1.904.453.877.097	1.463.617.261.654	440.836.615.443			
1	Bảng nguồn vốn trong nước			1.904.453.877.097	1.463.617.261.654	440.836.615.443			
2	Bảng nguồn vốn ngoài nước								
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			33.771.948.429		15.915.296.705	17.856.651.724		

Phụ lục số 03

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,
DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2012**
(Kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2012	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2012	Trong đó:		So sánh QT/DT
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	
A	B	2	a	b	3=4+5	4	5	6=3/2
	TỔNG SỐ	1.409.790.189.000	656.319.000.000	753.471.189.000	1.364.140.188.548	659.271.947.000	704.868.241.548	96,8
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	226.452.000.000	98.337.000.000	128.115.000.000	208.773.844.723	108.405.992.000	100.367.852.723	92,2
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	22.820.000.000	2.000.000.000	20.820.000.000	18.212.299.557	1.944.981.000	16.267.318.557	79,8
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	49.707.000.000	48.000.000.000	1.707.000.000	47.777.340.000	46.070.340.000	1.707.000.000	96,1
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.300.000.000	23.000.000.000	2.300.000.000	26.070.024.180	24.212.925.000	1.857.099.180	103,0
4	Chương trình y tế	13.980.000.000	4.000.000.000	9.980.000.000	17.546.083.567	7.894.839.000	9.651.244.567	125,5
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	11.220.000.000	0	11.220.000.000	8.278.076.443	0	8.278.076.443	73,8
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	3.667.000.000	1.000.000.000	2.667.000.000	3.663.309.450	1.000.000.000	2.663.309.450	99,9
7	Chương trình văn hóa	8.365.000.000	4.000.000.000	4.365.000.000	17.407.141.490	8.857.512.000	8.549.629.490	208,1
8	Chương trình Giáo dục và đào tạo	59.250.000.000	0	59.250.000.000	37.949.066.300	3.617.287.000	34.331.779.300	64,0
9	Chương trình phòng, chống ma túy	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.395.708.750	0	1.395.708.750	93,0
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	1.000.000.000	0	1.000.000.000	971.927.750	0	971.927.750	97,2

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2012	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2012	Trong đó:		So sánh QT/DT
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	
11	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	22.931.000.000	12.900.000.000	10.031.000.000	26.246.234.400	14.808.108.000	11.438.126.400	114,5
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2.705.000.000	0	2.705.000.000	2.715.343.944	0	2.715.343.944	100,4
13	Chương trình Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	4.007.000.000	3.437.000.000	570.000.000	541.288.892	0	541.288.892	13,5
II	Chương trình 135	0	0	0	44.269.923.120	32.437.646.000	11.832.277.120	
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	0	0	0	0	0	0	
IV	Một số nguồn kinh phí khác	1.183.338.189.000	557.982.000.000	625.356.189.000	1.111.096.420.705	518.428.309.000	592.668.111.705	93,9
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	461.432.000.000	461.432.000.000	0	452.133.837.000	452.133.837.000	0	98,0
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	23.860.000.000	0	23.860.000.000	21.465.378.000	0	21.465.378.000	90,0
3	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	2.605.000.000	0	2.605.000.000	1.056.000.000	0	1.056.000.000	40,5
4	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	3.726.000.000	0	3.726.000.000	2.532.000.000	0	2.532.000.000	68,0
5	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	100,0
6	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	490.000.000	0	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000	100,0
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg	380.000.000	0	380.000.000	380.000.000	0	380.000.000	100,0
8	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000	100,0
9	Chương trình hành động phòng chống mại dâm	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	100,0
10	Chương trình quốc gia về an toàn lao động	1.265.000.000	0	1.265.000.000	1.264.994.950	0	1.264.994.950	100,0
11	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 193/QĐ-TTg	3.000.000.000	0	3.000.000.000	685.706.030	0	685.706.030	22,9
12	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức QLNN về tôn giáo	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	100,0

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2012	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2012	Trong đó:		So sánh QT/DT
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	
13	Kinh phí ổn định định canh, định cư theo Quyết định 1342/QĐ-TTg	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.300.056.100	0	7.300.056.100	104,3
14	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg	4.654.000.000	0	4.654.000.000	0	0	0	-
15	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và Luật Người cao tuổi	86.413.000.000	0	86.413.000.000	149.277.783.623	0	149.277.783.623	172,7
16	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	2.607.000.000	0	2.607.000.000	2.581.867.306	0	2.581.867.306	99,0
17	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	70.570.000.000	0	70.570.000.000	135.398.051.150	0	135.398.051.150	191,9
18	Hỗ trợ nâng cấp đô thị và chia tách huyện xã	10.000.000.000	0	10.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000	150,0
19	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương (trong đó Hội VHNT 540tr và Hội Nhà báo 110tr)	650.000.000	0	650.000.000	836.076.083	0	836.076.083	128,6
20	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	100,0
21	- Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện 2012	19.038.000.000	0	19.038.000.000	18.640.110.000	0	18.640.110.000	97,9
22	- Kinh phí mua trang phục công an xã năm 2011	4.357.000.000	0	4.357.000.000	4.357.000.000	0	4.357.000.000	100,0
23	- Kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia không chế bệnh lở mồm long móng năm 2012	1.902.000.000	0	1.902.000.000	1.901.991.600	0	1.901.991.600	100,0
24	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	5.000.000.000	100,0
25	- Cấp kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 67/2010/NĐ-CP	141.189.000	0	141.189.000	152.423.700	0	152.423.700	108,0
26	- Bổ sung kinh phí để thực hiện thí điểm	1.000.000.000	0	1.000.000.000	684.396.700	0	684.396.700	68,4

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2012	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2012	Trong đó:		So sánh QT/DT
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	
	bảo hiểm nông nghiệp							
27	- Bổ sung dự toán chi NSNN năm 2012 (thực hiện các dự án cấp bách 30 tỷ đồng và hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA 20 tỷ đồng)	50.000.000.000	50.000.000.000	0	42.837.987.000	42.837.987.000	0	85,7
28	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	135.000.000	0	135.000.000	66.200.000	0	66.200.000	49,0
29	- Hỗ trợ phí bảo hiểm vật nuôi	2.736.000.000	0	2.736.000.000	2.736.000.000	0	2.736.000.000	100,0
30	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính Phủ	145.252.000.000	0	145.252.000.000	171.996.185.463	0	171.996.185.463	118,4
31	- Chuyển tạm ứng thành thực thu kinh phí thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg năm 2011; 2012	5.171.000.000	0	5.171.000.000	0	0	0	-
32	- Chuyển tạm ứng thành thực thu kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	13.312.000.000	0	13.312.000.000	13.312.000.000	0	13.312.000.000	100,0
33	- Kinh phí đầu tư dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	7.000.000.000	7.000.000.000	0	3.466.493.000	3.466.493.000	0	49,5
34	Bổ sung kinh phí phòng chống hạn, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2011 - 2012	6.900.000.000	2.550.000.000	4.350.000.000	14.201.973.000	11.048.082.000	3.153.891.000	205,8
35	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo CV 17217/BTC-NSNN ngày 11/12/2012	23.204.000.000	0	23.204.000.000	0	0	0	-
36	Kinh phí thực hiện các dự án từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2012	37.000.000.000	37.000.000.000	0	8.941.910.000	8.941.910.000	0	24,2
37	Kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2012 - đợt 3	600.000.000	0	600.000.000	0	0	0	-
38	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các Chi hội, tổ chức Chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn năm 2012	1.718.000.000	0	1.718.000.000	0	0	0	-

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2012	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2012	Trong đó:		So sánh QT/DT
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	
39	Cấp kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP năm 2011	47.658.000.000	0	47.658.000.000	0	0	0	-
40	Cấp kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP năm 2012	95.167.000.000	0	95.167.000.000	0	0	0	-
41	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiền thưởng Huy hiệu Đảng cho các địa phương năm 2012	4.995.000.000	0	4.995.000.000	0	0	0	-